

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thu chi Tài chính đầu năm học 2025-2026
theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán - Tài vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thu chi Tài chính đầu năm học 2025-2026 theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 2. Thời gian công khai: Từ ngày 30/9/2025 đến hết ngày 30/12/2025.

Hình thức công khai: Công khai trên Bảng tin của Trung tâm, trên trang thông tin điện tử của Trung tâm và triển khai tới toàn thể cán bộ giáo viên, nhân viên trong cuộc họp Hội đồng Sư phạm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thủ trưởng đơn vị, bộ phận Kế toán - Tài vụ và các bộ phận chuyên môn có liên quan thực hiện thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận

- Sở GD&ĐT;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Bình

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP CƠ QUAN

Thực hiện công khai thu chi Tài chính đầu năm học 2025-2026.

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Vào hồi 8h00p ngày 30 tháng 9 năm 2025 tại Trung tâm GDNN-GDTX Đại Từ.

I. THÀNH PHẦN:

Tổng số cán bộ trong cơ quan: 50 đồng chí;

Có mặt: 50/50 đồng chí

Chủ tọa:

1. Ông Nguyễn Văn Bình – Chức vụ: Giám đốc Trung tâm.
2. Bà Nguyễn Thu Hà – Chức vụ: Phó Giám đốc
3. Ông: Nguyễn Ngọc Liêm – Chức vụ: Phó Giám đốc
4. Ông Lưu Văn Vân – Chức vụ: Tổ trưởng tổ Đào tạo nghề - Hướng nghiệp
5. Ông Lê Danh Tân – Chức vụ: Tổ trưởng tổ Hành chính - Tổng hợp
6. Bà Phạm Thị Thư – Chức vụ: Tổ trưởng tổ Tự nhiên
7. Bà Phạm Huyền Thương – Chức vụ: Tổ trưởng tổ Xã hội
8. Ông Phạm Hồng Thái – Chức vụ: Tổ trưởng tổ Giáo vụ
9. Bà Phạm Thị Lan Anh – Chức vụ: Kế toán - Thư ký

II. THU, CHI TÀI CHÍNH VÀ DỰ KIẾN NĂM HỌC 2025-2026:

1. Tình hình tài chính của nhà trường trong năm Tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định Pháp luật:

1.1. Các khoản thu, phân theo:

* Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước năm 2024:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 7.683.420.465 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 5.359.000.000 đồng
- * Kinh phí tự chủ: 3.364.807.610 đồng
- * Kinh phí không giao tự chủ: 1.994.192.390 đồng
- + Dự toán bổ sung trong năm: 2.324.420.465 đồng
- * Kinh phí giao tự chủ: 605.000.000 đồng
- * Kinh phí khen thưởng: 173.690.000 đồng

- * Kinh phí không giao tự chủ: 1.545.730.465 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm: 7.683.420.465 đồng
- Kinh phí quyết toán: 7.560.639.492 đồng, trong đó:
- * Kinh phí giao tự chủ: 3.961.807.610 đồng
- * Kinh phí khen thưởng: 173.690.000 đồng
- * Kinh phí không giao tự chủ: 3.425.141.882 đồng
- Số dư kinh phí hủy dự toán: 122.780.973 đồng. Trong đó:
- + Kinh phí không tự chủ: 8.000.000 đồng (tiết kiệm 5%)
- + Kinh phí không tự chủ : 114.779.973 đồng (trong đó: 53.000.000 tiết kiệm 5%)

1.2. Các khoản chi, phân theo:

** Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm năm 2024:*

STT	KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	3.961.807.610
1	Lương theo ngạch, bậc	2.156.282.102
2	Phụ cấp lương (Ưu đãi, chức vụ, khu vực, thâm niên nhà giáo, trách nhiệm)	1.099.458.499
3	Các khoản đóng góp (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ)	548.667.009
4	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	1.900.000
5	Khoán công tác phí	31.200.000
6	Chi phí thuê mướn	2.700.000
7	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	10.340.000
8	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định (Quỹ bổ sung thu nhập, dự phòng ổn định thu nhập, quỹ phúc lợi, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp)	111.260.000

** Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm năm 2024:*

STT	KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	3.385.328.917
1	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	112.745.638
2	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	19.500.000
3	Các khoản đóng góp (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ)	19.301.490
4	Thanh toán dịch vụ công cộng (Nước, VSMT, khoán phương tiện theo chế độ)	41.259.496
5	Văn phòng phẩm, vật tư, CCDC VP	82.896.000
6	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.648.000
7	Công tác phí	1.350.000

8	Chi phí thuê mướn (Thuê phương tiện vận chuyển, thuê thiết bị các loại, thuê lao động trong nước và các chi phí thuê mướn khác)	170.140.000
9	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	508.869.656
10	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	173.600.000
11	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	884.254.137
12	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	276.437.500
13	Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	24.885.000
14	Vật tư văn phòng	6.555.000
15	Chi phí thuê mướn (Thuê phương tiện vận chuyển, thuê thiết bị các loại, thuê lao động trong nước và các chi phí thuê mướn khác)	117.576.000
16	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	303.631.000
17	Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	638.680.000
	KP không thực hiện tự chủ được cấp sau ngày 30/9	307.982.965
1	Phụ cấp lương	13.892.965
2	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	20.400.000
3	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	92.980.000
4	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	2.020.000
5	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	5.000.000
6	Quỹ tiền thưởng	173.690.000

2. Các khoản thu đối với học viên Trung tâm:

(Bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo)

2.1. Khoản thu theo quy định:

TT	Nội dung thu	Thực hiện	Dự kiến	
		2024-2025	2025-2026	2026-2027
1	Học phí	197.062.500	0	0
2	Trông xe	159.386.200	172.000.000	180.000.000
3	Dạy thêm, học thêm	600.441.999	0	0

2.2. Khoản thu được vận động:

TT	Nội dung thu	Thực hiện	Dự kiến	Dự kiến
		2024-2025	2025-2026	2026-2027
1	Quỹ Ban ĐDCMHS	Tự nguyện	Tự nguyện	Tự nguyện
2	Quỹ Khuyến học	Tự nguyện	Tự nguyện	Tự nguyện

2.3. Khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục:

TT	Nội dung thu	Thực hiện	Dự kiến	Dự kiến
		2024-2025	2025-2026	2026-2027
1	Sổ liên lạc điện tử	52.380.000	64.200.000	66.000.000
2	Học bạ điện tử	8.730.000	10.700.000	11.000.000
3	Tổ chức thi thử, rèn luyện kỹ năng làm bài cho HS lớp 12	60.000.000	49.000.000	50.000.000

2.3. Khoản thu theo thỏa thuận:

TT	Nội dung thu	Thực hiện	Dự kiến	Dự kiến
		2024-2025	2025-2026	2026-2027
1	Giấy thi, phôi đề thi khảo sát, kiểm tra định kỳ.	62.856.000	96.300.000	99.000.000
2	Mua CC, hóa chất, dụng cụ vệ sinh, thuê chăm sóc bồn hoa, cây cảnh	78.570.000	96.300.000	99.000.000
3	Thẻ học sinh thông thường	9.810.000	15.750.000	16.500.000
4	Nước uống	84.525.958	96.300.000	99.000.000

2.3. Khoản thu hộ:

TT	Nội dung thu	Thực hiện	Dự kiến	Dự kiến
		2024-2025	2025-2026	2026-2027
1	Bảo hiểm y tế	36.486.450	44.226.000	70.761.600
2	Bảo hiểm thân thể	126.300.000	150.000.000	165.000.000
3	Quỹ Hội Chữ thập đỏ	32.960.000	28.890.000	29.700.000
4	Quỹ hoạt động Đoàn	51.600.000	64.200.000	66.000.000

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

3.1. Mức miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập tháng 9-12/2024 (Học kỳ I năm học 2024-2025), cụ thể như sau:

Miễn, giảm học phí:

+ Miễn 100%: 35 học sinh; Số tiền: 3.500.000 đồng.

+ Giảm 50%: 30 học sinh; Số tiền: 1.500.000 đồng.

* Tổng số tiền: 5.000.000 đồng.

- Hỗ trợ chi phí học tập:

+ Tổng số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP: 34 học sinh, Số tiền: 20.400.000 đồng.

* Tổng số tiền: 25.400.000 đồng.

3.2. Mức miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập tháng 01-05/2025 (Học kỳ II năm học 2024-2025), cụ thể như sau:

Miễn, giảm học phí:

+ Miễn 100%: 22 học sinh; Số tiền: 2.750.000 đồng.

+ Giảm 50%: 24 học sinh; Số tiền: 1.500.000 đồng.

* Tổng số tiền: 4.250.000 đồng.

- Hỗ trợ chi phí học tập:

+ Tổng số học sinh được hỗ trợ: 19 học sinh, Số tiền: 20.400.000 đồng.

Trong đó: 18 học sinh được hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP; 01 học sinh được hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP.

* Tổng số tiền: 24.650.000 đồng.

4. Số dư các quỹ theo quy định (đến thời điểm 30/6//2025)

- Trồng xe: 59.278.700 đồng.

- Dạy thêm, học thêm: 43.596.239 đồng.

- Nước uống: 3.345.958 đồng.

- Mua công cụ, dụng cụ, hóa chất phục vụ vệ sinh, thuê chăm sóc vườn hoa, cây cảnh: 3.621.000 đồng.

Tổng cộng: 109.841.897 đồng.

5. Các nội dung công khai tài chính khác:

Việc công khai quyết toán, dự toán thu chi ngân sách nhà nước: Ngay sau khi được cấp có thẩm quyền có quyết định giao dự toán ngân sách và phê duyệt quyết toán năm đơn vị thực hiện công khai đúng quy định. Năm 2025 đơn vị đã công khai dự toán năm theo Quyết định số 37/QĐ-TTGDNN-GDTX, ngày 19/3/2025 về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2025 của Trung tâm GDNN-GDTX huyện Đại Từ, Quyết định số 66/QĐ-TTGDNN-GDTX, ngày 16/5/2025 về việc công khai cấp bổ sung kinh phí năm 2025 của Trung tâm GDNN-GDTX huyện Đại Từ; Quyết định số 82a/QĐ-TTGDNN-GDTX, ngày

15/6/2025, quyết định công khai giảm bổ sung kinh phí; Quyết định số 84a/QĐ-TTGDNN-GDTX, ngày 22/6/2025, quyết định cấp bổ sung kinh phí năm 2025.

Các nội dung công khai tài chính được thực hiện theo quy định của Pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở, cụ thể: Công khai theo Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính và thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ./.

6. Thời gian công khai: Từ ngày 30/9/2025 đến hết ngày 30/12/2025.

Hình thức công khai: Công khai trên Bảng tin của Trung tâm, trên trang thông tin điện tử của Trung tâm và triển khai tới toàn thể cán bộ giáo viên, nhân viên trong cuộc họp Hội đồng Sư phạm.

Buổi họp kết thúc vào lúc 10h00p cùng ngày, 100% có mặt đều nhất trí với nội dung biên bản.

THƯ KÝ



Phạm Thị Lan Anh

CHỦ TỌA



Nguyễn Văn Bình

BÁO CÁO
Công khai thu chi Tài chính đầu năm học 2025 - 2026

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thành lập Trung tâm GDNN - GDTX Đại Từ thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở đổi tên và tiếp nhận nguyên trạng Trung tâm GDNN - GDTX thuộc UBND huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm GDNN - GDTX Đại Từ thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên.

Trung tâm GDNN-GDTX Đại Từ báo cáo tình hình thực hiện công tác công khai thu chi tài chính đầu năm học 2025- 2026 như sau:

NỘI DUNG CÔNG KHAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC:

1. Tên cơ sở giáo dục: Trung tâm GDNN-GDTX Đại Từ.
2. Địa chỉ trụ sở: Xóm Đồng Mạc, xã La Bằng, tỉnh Thái Nguyên.

Website: <http://ttdaitu.thainguyen.edu.vn>

Email: ttdaitu@thainguyen.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp:

Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đại Từ là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh, có chức năng đào tạo nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên, hướng nghiệp và giới thiệu việc làm, có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng để hoạt động; chịu sự chỉ đạo, quản lý, điều hành, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên.

II. THU, CHI TÀI CHÍNH VÀ DỰ KIẾN NĂM HỌC 2025-2026:

1. Tình hình tài chính của nhà trường trong năm Tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định Pháp luật:

1.1. Các khoản thu, phân theo:

* Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước năm 2024:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 7.683.420.465 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 5.359.000.000 đồng
- * Kinh phí tự chủ: 3.364.807.610 đồng
- * Kinh phí không giao tự chủ: 1.994.192.390 đồng
- + Dự toán bổ sung trong năm: 2.324.420.465 đồng
- * Kinh phí giao tự chủ: 605.000.000 đồng
- * Kinh phí khen thưởng: 173.690.000 đồng
- * Kinh phí không giao tự chủ: 1.545.730.465 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm: 7.683.420.465 đồng
- Kinh phí quyết toán: 7.560.639.492 đồng, trong đó:
 - * Kinh phí giao tự chủ: 3.961.807.610 đồng
 - * Kinh phí khen thưởng: 173.690.000 đồng
 - * Kinh phí không giao tự chủ: 3.425.141.882 đồng
- Số dư kinh phí hủy dự toán: 122.780.973 đồng. Trong đó:
 - + Kinh phí không tự chủ: 8.000.000 đồng (tiết kiệm 5%)
 - + Kinh phí không tự chủ : 114.779.973 đồng (trong đó: 53.000.000 tiết kiệm 5%)

1.2. Các khoản chi, phân theo:

* Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm năm 2024:

STT	KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	3.961.807.610
1	Lương theo ngạch, bậc	2.156.282.102
2	Phụ cấp lương (Ưu đãi, chức vụ, khu vực, thâm niên nhà giáo, trách nhiệm)	1.099.458.499
3	Các khoản đóng góp (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ)	548.667.009
4	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	1.900.000
5	Khoán công tác phí	31.200.000
6	Chi phí thuê mướn	2.700.000
7	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	10.340.000
8	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định (Quỹ bổ sung thu nhập, dự phòng ổn định thu nhập, quỹ phúc lợi, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp)	111.260.000

* Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm năm 2024:

STT	KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	3.385.328.917
1	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	112.745.638
2	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	19.500.000

3	Các khoản đóng góp (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ)	19.301.490
4	Thanh toán dịch vụ công cộng (Nước, VSMT, khoản phương tiện theo chế độ)	41.259.496
5	Văn phòng phẩm, vật tư, CCDC VP	82.896.000
6	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.648.000
7	Công tác phí	1.350.000
8	Chi phí thuê mướn (Thuê phương tiện vận chuyển, thuê thiết bị các loại, thuê lao động trong nước và các chi phí thuê mướn khác)	170.140.000
9	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	508.869.656
10	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	173.600.000
11	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	884.254.137
12	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	276.437.500
13	Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	24.885.000
14	Vật tư văn phòng	6.555.000
15	Chi phí thuê mướn (Thuê phương tiện vận chuyển, thuê thiết bị các loại, thuê lao động trong nước và các chi phí thuê mướn khác)	117.576.000
16	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	303.631.000
17	Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	638.680.000
	KP không thực hiện tự chủ được cấp sau ngày 30/9	307.982.965
1	Phụ cấp lương	13.892.965
2	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	20.400.000
3	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	92.980.000
4	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	2.020.000
5	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	5.000.000
6	Quỹ tiền thưởng	173.690.000

2. Các khoản thu đối với học viên Trung tâm:

(Bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo)

2.1. Khoản thu theo quy định:

TT	Nội dung thu	Thực hiện	Dự kiến	Dự kiến
		2024-2025	2025-2026	2026-2027
1	Học phí	197.062.500	0	0
2	Trông xe	159.386.200	172.000.000	180.000.000
3	Dạy thêm, học thêm	600.441.999	0	0

2.2. Khoản thu được vận động:

TT	Nội dung thu	Thực hiện	Dự kiến	Dự kiến
		2024-2025	2025-2026	2026-2027
1	Quỹ Ban ĐDCMHS	Tự nguyện	Tự nguyện	Tự nguyện
2	Quỹ Khuyến học	Tự nguyện	Tự nguyện	Tự nguyện

2.3. Khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục:

TT	Nội dung thu	Thực hiện	Dự kiến	Dự kiến
		2024-2025	2025-2026	2026-2027
1	Sổ liên lạc điện tử	52.380.000	64.200.000	66.000.000
2	Học bạ điện tử	8.730.000	10.700.000	11.000.000
3	Tổ chức thi thử, rèn luyện kỹ năng làm bài cho HS lớp 12	60.000.000	49.000.000	50.000.000

2.3. Khoản thu theo thỏa thuận:

TT	Nội dung thu	Thực hiện	Dự kiến	Dự kiến
		2024-2025	2025-2026	2026-2027
1	Giấy thi, phô tô đề thi khảo sát, kiểm tra định kỳ.	62.856.000	96.300.000	99.000.000
2	Mua CC, hóa chất, dụng cụ vệ sinh, thuê chăm sóc bồn hoa, cây cảnh	78.570.000	96.300.000	99.000.000
3	Thẻ học sinh thông thường	9.810.000	15.750.000	16.500.000
4	Nước uống	84.525.958	96.300.000	99.000.000

2.3. Khoản thu hộ:

TT	Nội dung thu	Thực hiện	Dự kiến	Dự kiến
		2024-2025	2025-2026	2026-2027
1	Bảo hiểm y tế	36.486.450	44.226.000	70.761.600
2	Bảo hiểm thân thể	126.300.000	150.000.000	165.000.000
3	Quỹ Hội Chữ thập đỏ	32.960.000	28.890.000	29.700.000
4	Quỹ hoạt động Đoàn	51.600.000	64.200.000	66.000.000

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

3.1. Mức miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập tháng 9-12/2024 (Học kỳ I năm học 2024-2025), cụ thể như sau:

Miễn, giảm học phí:

+ Miễn 100%: 35 học sinh; Số tiền: 3.500.000 đồng.

+ Giảm 50%: 30 học sinh; Số tiền: 1.500.000 đồng.

*** Tổng số tiền: 5.000.000 đồng.**

- Hỗ trợ chi phí học tập:

+ Tổng số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP: 34 học sinh, Số tiền: 20.400.000 đồng.

*** Tổng số tiền: 25.400.000 đồng.**

3.2. Mức miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập tháng 01-05/2025 (Học kỳ II năm học 2024-2025), cụ thể như sau:

Miễn, giảm học phí:

+ Miễn 100%: 22 học sinh; Số tiền: 2.750.000 đồng.

+ Giảm 50%: 24 học sinh; Số tiền: 1.500.000 đồng.

*** Tổng số tiền: 4.250.000 đồng.**

- Hỗ trợ chi phí học tập:

+ Tổng số học sinh được hỗ trợ: 19 học sinh, Số tiền: 20.400.000 đồng.
Trong đó: 18 học sinh được hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP; 01 học sinh được hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP.

*** Tổng số tiền: 24.650.000 đồng.**

4. Số dư các quỹ theo quy định (đến thời điểm 30/6//2025)

- Trồng xe: 59.278.700 đồng.

- Dạy thêm, học thêm: 43.596.239 đồng.

- Nước uống: 3.345.958 đồng.

- Mua công cụ, dụng cụ, hóa chất phục vụ vệ sinh, thuê chăm sóc vườn hoa, cây cảnh: 3.621.000 đồng.

Tổng cộng: 109.841.897 đồng.

5. Các nội dung công khai tài chính khác:

Việc công khai quyết toán, dự toán thu chi ngân sách nhà nước: Ngay sau khi được cấp có thẩm quyền có quyết định giao dự toán ngân sách và phê duyệt quyết toán năm đơn vị thực hiện công khai đúng quy định. Năm 2025 đơn vị đã công khai dự toán năm theo Quyết định số 37/QĐ-TTGDNN-GDTX, ngày 19/3/2025 về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2025 của Trung tâm GDNN-GDTX huyện Đại Từ, Quyết định số 66/QĐ-TTGDNN-GDTX, ngày 16/5/2025 về việc công khai cấp bổ sung kinh phí năm 2025 của Trung tâm GDNN-GDTX huyện Đại Từ; Quyết định số 82a/QĐ-TTGDNN-GDTX, ngày 15/6/2025, quyết định công khai giảm bổ sung kinh phí; Quyết định số

84a/QĐ-TTGDNN-GDTX, ngày 22/6/2025, quyết định cấp bổ sung kinh phí năm 2025.

Các nội dung công khai tài chính được thực hiện theo quy định của Pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở, cụ thể: Công khai theo Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính và thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ./.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (báo cáo);
- Website: <http://ttdaitu.thainguyen.edu.vn>;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Bình